

Deloitte.

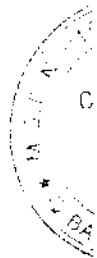
CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)



HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Quý 3 năm 2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho Quý 3 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Văn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Trần Văn Quý	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)
Ông Patrick Claude Choffel	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)
Ông Santhana Krishnan Badri Narayanan	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

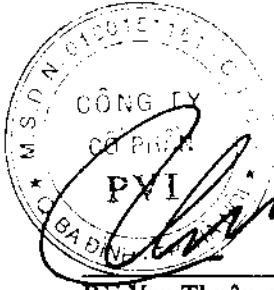
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 11 năm 2012

Số: 300 /Deloitte-AUDHN-RE

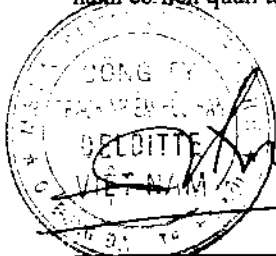
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PVI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho Quý 3 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ") của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 5 đến trang 30. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 3 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 11 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1675/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2012
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

MÃ SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.084.995.911.693	2.419.615.837.352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.635.894.954.234	88.394.874.149
1. Tiền	111		200.894.954.234	13.394.874.149
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.435.000.000.000	75.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.854.058.477.358	1.909.683.563.297
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.942.967.779.549	2.019.244.806.144
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(88.909.302.191)	(109.561.242.847)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		547.655.758.418	418.001.594.057
1. Phải thu khách hàng	131	6	440.010.168.633	353.628.322.035
2. Trả trước cho người bán	132	7	113.999.491.120	64.959.720.527
3. Các khoản phải thu khác	135	8	57.333.305.708	16.384.051.969
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(63.687.207.043)	(16.970.500.474)
IV. Hàng tồn kho	140		1.161.620.000	736.710.000
1. Hàng tồn kho	141		1.161.620.000	736.710.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.225.101.683	2.799.095.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.730.184.586	122.986.364
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	9	42.072.320.691	1.674.904.250
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.422.596.406	1.001.205.235
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		3.612.262.729.459	3.304.998.414.385
I. Tài sản cố định	220		951.222.602.196	488.940.773.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.160.791.802	20.656.446.723
Nguyên giá	222		45.748.182.849	43.485.541.982
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.587.391.047)	(22.829.095.259)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	12.877.150.174	16.882.722.787
Nguyên giá	228		26.805.160.500	26.805.160.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.928.010.326)	(9.922.437.713)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	919.184.660.220	451.401.604.237
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.544.514.106.801	2.681.729.709.901
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	1.960.000.000.000	1.960.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	396.528.754.965	406.240.196.880
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	326.394.840.680	397.622.050.450
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(138.409.488.844)	(82.132.537.429)
III. Tài sản dài hạn khác	260		116.526.020.462	134.327.930.737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	116.521.020.462	134.327.930.737
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.697.258.641.152	5.724.614.251.737

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 3 năm 2012
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.747.331.102.535	327.355.877.073
I. Nợ ngắn hạn	310		1.247.074.021.660	327.098.246.323
1. Phải trả người bán	312		4.013.454.598	23.015.774.535
2. Người mua trả tiền trước	313		1.370.893.090	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	(1.646.489.690)	4.486.778.131
4. Phải trả người lao động	315		12.819.012.420	25.486.337.795
5. Chi phí phải trả	316		1.513.994.518	2.658.265.995
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1.226.609.669.596	249.037.516.704
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.393.487.128	22.413.573.163
II. Nợ dài hạn	330		500.257.080.875	257.630.750
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	500.000.000.000	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		257.080.875	257.630.750
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		5.949.927.538.617	5.397.258.374.664
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	5.949.927.538.617	5.397.258.374.664
1. Vốn điều lệ	411		2.342.418.670.000	2.129.471.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.323.062.514.020	2.974.771.778.198
3. Cổ phiếu quỹ	414		(138.219.350.615)	(124.322.427.350)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(101.655.857)	(101.655.857)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		179.211.820.775	179.211.820.775
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		243.555.540.294	238.227.338.898
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.697.258.641.152	5.724.614.251.737

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/9/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	12.482,53	15.564,19
Euro	EUR	387,97	396,16



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 11 năm 2012

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 3 năm 2012

MÃ SỐ B 02a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2012		Quý 3 năm 2011		Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012		Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	4.330.893.092	369.968.568.063	369.968.568.063	10.835.111.924	10.835.111.924	3.291.464.649.050	259.999.491.954	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	(51.347.069.508)	(51.347.069.508)	-	-	3.031.465.157.096	2.233.313.662.539	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	4.330.893.092	421.315.637.571	421.315.637.571	10.835.111.924	10.835.111.924	798.151.494.557	443.234.402.314	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	2.580.000.000	127.967.969.679	127.967.969.679	4.725.111.924	4.725.111.924	251.535.574.648	482.548.751.021	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	26	1.750.893.092	173.478.799.385	173.478.799.385	610.638.570.283	610.638.570.283	160.462.347.678	346.839.223.524	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	199.495.446.428	48.707.053.528	48.707.053.528	173.758.086.464	173.758.086.464	523.503.112	50.176.097	
7. Chi phí tài chính	22	26	84.348.818.977	87.601.073.850	87.601.073.850	-	-	473.327.015	347.312.550.539	
8. Chi phí bán hàng	24	24	-	-	-	-	-	72.492.406.766	274.820.143.773	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	36.966.010.681	37.994.515.163	37.994.515.163	108.493.325.074	108.493.325.074			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	30	79.931.509.862	127.144.126.523	127.144.126.523	333.112.270.669	333.112.270.669			
11. Thu nhập khác	31	31	3.000.001	23.527.367	23.527.367	5.500.004	5.500.004			
12. Chi phí khác	32	32	4	50.058.849	50.058.849	238	238			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	40	2.999.997	(26.531.482)	(26.531.482)	5.499.766	5.499.766			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	50	79.934.509.859	127.117.595.041	127.117.595.041	333.117.770.435	333.117.770.435			
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	26.885.551	19.423.298.458	19.423.298.458	15.025.191.039	15.025.191.039			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	60	79.907.624.308	107.694.296.583	107.694.296.583	318.092.579.396	318.092.579.396			

Bùi Văn Thuận
 Tổng Giám đốc

Phùng Tuấn Kiên
 Kế toán trưởng

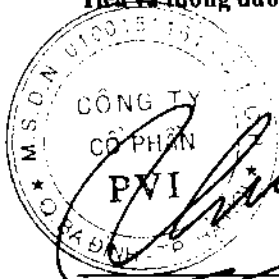
Ngày 05 tháng 11 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2012

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	11.855.936.000	2.839.927.783.942
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(173.600.215.676)	(1.972.763.200.537)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(36.028.029.852)	(114.694.857.548)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước	05	(25.212.504.569)	(275.839.896.115)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	293.283.557.904	1.221.337.883.995
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(289.394.511.086)	(1.225.939.185.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(219.095.767.279)	472.028.528.417
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(502.434.954.603)	(192.422.873.734)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	112.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.433.890.053.174)	(4.878.296.462.200)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.313.979.007.748	4.487.677.230.856
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(37.786.507.505)	(358.112.131.330)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	55.184.089.604	30.688.028.700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	507.684.635.834	334.154.060.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	902.736.217.904	(576.200.056.605)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	560.796.320.725	-
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(13.896.923.265)	(26.471.056.710)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000.000	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(183.039.768.000)	(111.937.956.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	863.859.629.460	(138.409.012.710)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.547.500.080.085	(242.580.540.898)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	88.394.874.149	561.484.924.260
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.635.894.954.234	318.904.383.362



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 11 năm 2012

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Các công ty con và công ty liên kết

Công ty sở hữu 100% vốn của 2 công ty con:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)

Công ty hiện có 5 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới
- Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (PVST)
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Quốc tế Nhà Việt (Viet Housing).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm (đến trước ngày 01 tháng 8 năm 2011).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 là 110 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 100).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho Quý 3 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Quý 3 năm 2012</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Theo đó, "Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Công văn số 322/UBCK-QLPH ngày 04 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã xác định dự phòng giảm giá cần trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào các công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát, việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn vào công ty con được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ không thay đổi (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011: giảm 9.361.464.354 đồng) và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 giảm 101.655.857 đồng so với áp dụng theo VAS 10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ phúc lợi, khen thưởng, trích Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	865.938.772	444.168.423
Tiền gửi ngân hàng	200.029.015.462	11.509.905.726
Tiền đang chuyển	-	1.440.800.000
Các khoản tương đương tiền (*)	1.435.000.000.000	75.000.000.000
	1.635.894.954.234	88.394.874.149

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước và ủy thác đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	186.587.534.805	135.590.622.326
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (i)	113.214.494.426	278.826.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (ii)	356.000.000.000	205.000.000.000
Hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn (iii)	300.000.000.000	100.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết (iv)	142.165.750.318	339.828.183.818
Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản (v)	845.000.000.000	910.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(88.909.302.191)	(109.561.242.847)
	1.854.058.477.358	1.909.683.563.297

- (i) Theo hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro liên quan đến chứng khoán. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với các hợp đồng này và rủi ro tín dụng được đảm bảo bằng quyền thanh lý chứng khoán.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (iii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với hợp đồng này và rủi ro tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn. Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.
- (v) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty góp vốn với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty có chức năng định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà đối tác không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn trong trường hợp có thỏa thuận của hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng	440.010.168.633	353.628.322.035
Phải thu về hoạt động tài chính	434.319.604.291	352.178.322.035
Các khoản phải thu khác của khách hàng	5.690.564.342	1.450.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(63.687.207.043)	(16.970.500.474)
Dự phòng phải thu lãi ủy thác đầu tư dài hạn	(39.877.039.901)	-
Dự phòng phải thu đầu tư tài chính ngắn hạn khác	(23.810.167.142)	(16.970.500.474)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trả trước theo hợp đồng xây dựng	108.997.442.922	63.209.770.122
- Dự án Olalani (Đà Nẵng)	63.209.770.122	63.209.770.122
- Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower	45.787.672.800	-
Trả trước khác	5.002.048.198	1.749.950.405
	<u>113.999.491.120</u>	<u>64.959.720.527</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Bao gồm số tiền 51 tỷ đồng tạm ứng cho các chi phí trước hoạt động của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life ("PVI Sun Life"). Các khoản chi phí này sẽ được PVI Sun Life chi trả sau khi chính thức đi vào hoạt động. Hiện tại, các bên góp vốn đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý ở Việt Nam và Canada để PVI Sun Life đi vào hoạt động.

9. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (42.072.320.691 đồng) chủ yếu bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào của công trình xây dựng trụ sở mới của Công ty (PVI Tower) tại phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Việc được hoàn lại/khấu trừ số thuế giá trị gia tăng này phụ thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	19.825.224.463	8.917.929.132	14.742.388.387	43.485.541.982
Tăng trong kỳ	-	1.232.481.819	1.030.159.048	2.262.640.867
Tại ngày 30/9/2012	<u>19.825.224.463</u>	<u>10.150.410.951</u>	<u>15.772.547.435</u>	<u>45.748.182.849</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	9.141.549.847	3.577.873.399	10.109.672.013	22.829.095.259
Trích khấu hao	695.973.618	1.210.346.554	1.851.975.616	3.758.295.788
Tại ngày 30/9/2012	<u>9.837.523.465</u>	<u>4.788.219.953</u>	<u>11.961.647.629</u>	<u>26.587.391.047</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/9/2012	<u>9.987.700.998</u>	<u>5.362.190.998</u>	<u>3.810.899.806</u>	<u>19.160.791.802</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>10.683.674.616</u>	<u>5.340.055.733</u>	<u>4.632.716.374</u>	<u>20.656.446.723</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị: VND</i>		
	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	19.085.112.000	7.720.048.500	26.805.160.500
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/9/2012	19.085.112.000	7.720.048.500	26.805.160.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	9.922.437.713	-	9.922.437.713
Trích khấu hao	4.005.572.613	-	4.005.572.613
Tại ngày 30/9/2012	13.928.010.326	-	13.928.010.326
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/9/2012	5.157.101.674	7.720.048.500	12.877.150.174
Tại ngày 31/12/2011	9.162.674.287	7.720.048.500	16.882.722.787

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội (*)	911.773.802.120	445.753.639.776
Dự án tòa nhà văn phòng tại Biên Hòa, Đồng Nai	5.645.100.100	5.645.100.100
Khác	1.765.758.000	2.864.361
	919.184.660.220	451.401.604.237

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng. Chi phí lãi vay trong kỳ được vốn hóa toàn bộ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 7.888.888.889 đồng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	460.000.000.000	460.000.000.000
	1.960.000.000.000	1.960.000.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Tái bảo hiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	138.721.893.200	162.433.335.115
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	46.912.303.800	46.912.303.800
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	78.894.557.965	45.894.557.965
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	25.000.000.000
	396.528.754.965	406.240.196.880

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	36,4	36,4	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Tp. Hà Nội, Việt Nam	34,0	34,0	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	Tp. Hà Nội, Việt Nam	74,4	74,4	Phát triển truyền thông, tiếp thị đa phương tiện, tổ chức sự kiện
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	Tp. Lào Cai, Việt Nam	74,5	74,5	Dịch vụ du lịch, vận chuyển, khách sạn, ăn uống
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	Quảng Ngãi, Việt Nam	60,0	60,0	Điều hành hoạt động của Bệnh viện Dầu khí Dung Quất

Công ty xác định dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty liên kết này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty dùng để lập dự phòng gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty có các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới (trước đây là Công ty Cổ phần Truyền thông Dầu khí Việt Nam), Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa và Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 74,4%, 74,5% và 60%. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định không nắm giữ quyền kiểm soát ở các công ty này trong dài hạn. Do đó, Công ty đã phân loại lại các khoản đầu tư này là "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì "Đầu tư vào công ty con". Việc áp dụng các phương pháp kế toán thích hợp với cách phân loại các khoản đầu tư này phụ thuộc vào việc thực hiện kế hoạch thoái vốn của Công ty trong thời gian tới.

Ngày 17 tháng 8 năm 2012, Hội đồng quản trị đã có Nghị quyết số 21/NQ-PVI trong đó thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cổ phiếu	80.002.609.354	16.039.750.450
Trái phiếu (*)	50.000.000.000	148.000.000.000
Ủy thác đầu tư (**)	196.392.231.326	233.582.300.000
	326.394.840.680	397.622.050.450

(*) Là trái phiếu doanh nghiệp, có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 3 năm, lãi suất danh nghĩa từ 17,5% đến 17,9%/năm.

(**) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, khoản ủy thác cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ gốc và lãi quá hạn với tổng số tiền là 153.614.320.865 đồng (trong đó dự phòng cho lãi quá hạn được trình bày trong khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" là 39.877.039.901 đồng) trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất về khả năng trả nợ của đối tác và tin tưởng rằng đối tác sẽ thực hiện được cam kết trả nợ của mình.

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết	(19.567.862.756)	(11.352.680.369)
Dự phòng ủy thác đầu tư dài hạn	(113.737.280.964)	(65.777.247.706)
Khác	(5.104.345.124)	(5.002.609.354)
	(138.409.488.844)	(82.132.537.429)

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu	134.327.930.737	164.081.910.726
Tăng	3.029.319.843	2.136.823.695
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(20.836.230.118)	(31.890.803.684)
Số dư cuối	116.521.020.462	134.327.930.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

	31/12/2011	Phát sinh trong kỳ		30/9/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	46.804.013	(177.011.439)	-	(130.207.426)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.451.455.612	15.025.191.039	17.989.913.534	(1.513.266.883)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	2.988.518.506	4.443.809.688	7.435.343.575	(3.015.381)
	4.486.778.131	19.294.989.288	25.428.257.109	(1.646.489.690)

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	1.149.796.007.829	142.415.165.558
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	24.030.761.597	-
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	400.000.000	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	50.021.250.002
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	41.611.988.888	45.227.388.888
Phải trả khác	10.770.911.282	11.373.712.256
	1.226.609.669.596	249.037.516.704

(*) Bao gồm cổ tức, lãi và vốn ủy thác phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 1847/HD-DKVN ngày 12 tháng 3 năm 2012 là 850 tỷ đồng, thời hạn ủy thác dưới 12 tháng (nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm 2012), lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần và tính theo lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngày 21 tháng 8 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 500.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả làm 8 kỳ bắt đầu từ ngày 21 tháng 02 năm 2014 đến ngày 21 tháng 8 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong 6 tháng đầu là 14,2%/năm, sau đó được điều chỉnh hàng quý, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được trả hàng tháng.

Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 12).

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	125.000.000.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	375.000.000.000	-
Sau năm năm	-	-
	500.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận		Tổng cộng
						chưa phân phối	sau thuế	
Tại ngày 01/01/2012	2.129.471.520.000	2.974.771.778.198	(124.322.427.350)	(101.655.857)	179.211.820.775	238.227.338.898	-	5.397.258.374.664
Vốn góp (a)	212.947.150.000	347.849.170.725	-	-	-	-	-	560.796.320.725
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ (b)	-	-	(13.896.923.265)	-	-	-	-	(13.896.923.265)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	318.092.579.396	-	318.092.579.396
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (c)	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Có tức phải trả (d)	-	-	-	-	-	(307.764.378.000)	-	(307.764.378.000)
Chi khác	-	(630.000.000)	-	-	-	-	-	(630.000.000)
Tăng khác	-	1.071.565.097	-	-	-	-	-	1.071.565.097
Tại ngày 30/9/2012	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(138.219.350.615)	(101.655.857)	179.211.820.775	243.555.540.294	-	5.949.927.538.617

Đơn vị: VND

(a) Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2012. Theo đó, Công ty đã phát hành 21.294.715 cổ phần (tương đương 9,09% vốn điều lệ sau khi tăng) cho HDI Gerling Industrie Versicherung AG, thu được số tiền tương ứng với vốn điều lệ tăng thêm là 212.947.150.000 đồng và thặng dư vốn cổ phần tăng thêm là 347.849.170.725 đồng.

(b) Trong kỳ, Công ty đã mua lại 639.800 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(c) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ.

(d) Có tức phải trả (8% đợt 2 năm 2011 và tạm ứng 7% đợt 1 năm 2012) theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ:

	Vốn góp tại ngày 30/9/2012		Vốn góp tại ngày 31/12/2011	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	35,50%	831.497.400.000	39,05%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx)	745.315.030.000	31,82%	532.367.880.000	25,00%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	228.899.540.000	9,77%	220.925.000.000	10,37%
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	145.932.430.000	6,23%	162.500.430.000	7,63%
Cổ đông khác	390.774.270.000	16,68%	382.180.810.000	17,95%
	2.342.418.670.000	100%	2.129.471.520.000	100%

Cổ phần

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	30/9/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	212.947.152
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	212.947.152
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	212.947.152
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	212.947.152
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.770.900	7.131.100
Cổ phiếu phổ thông	7.770.900	7.131.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	226.470.967	205.816.052
Cổ phiếu phổ thông	226.470.967	205.816.052

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Quý 3 năm 2012

MÀU SỐ B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

22. DOANH THU

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND
Doanh thu kinh doanh bảo hiểm	-	369.968.568.063	-	3.291.464.649.050
Thu phí bảo hiểm gốc	-	346.121.293.555	-	2.864.586.901.123
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	5.469.011.931	-	293.223.938.610
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	16.977.530.816	-	126.791.123.151
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	1.400.731.761	-	6.862.686.166
Doanh thu dịch vụ khác	4.330.893.092	-	10.835.111.924	-
	4.330.893.092	369.968.568.063	10.835.111.924	3.291.464.649.050

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND
Hoàn phí bảo hiểm	-	11.883.915.483	-	62.964.750.523
Tặng/(giảm) dự phòng phí	-	(63.317.770.462)	-	195.240.863.973
Các khoản giảm trừ khác	-	86.785.471	-	1.793.877.458
	-	(51.347.069.508)	-	259.999.491.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND
Giá vốn kinh doanh bảo hiểm	-	293.347.667.892	-	2.233.313.662.539
Phí nhượng tái bảo hiểm	-	228.654.090.401	-	1.667.053.307.353
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	-	106.644.588.286	-	464.662.473.943
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	7.775.948.456	-	84.384.485.940
Các khoản giảm trừ:	-	(18.551.509.487)	-	(146.114.820.232)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	(13.855.682.098)	-	(140.921.124.556)
- Thu bồi người thứ ba bồi hoàn	-	(144.760.000)	-	(39.160.600)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	-	(4.551.067.389)	-	(5.154.535.076)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	(28.115.039.247)
Tăng dự phòng bồi thường	-	(47.268.149.566)	-	4.780.770.024
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	-	3.331.568.988	-	42.833.783.456
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	12.761.130.814	-	143.828.701.302
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	-	4.964.452.070	-	38.276.858.975
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	-	3.402.777.710	-	86.323.079.435
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	4.393.901.034	-	19.228.762.892
Giá vốn kinh doanh dịch vụ khác	2.580.000.000	-	6.110.000.000	-
	2.580.000.000	293.347.667.892	6.110.000.000	2.233.313.662.539

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Quý 3 năm 2012

MÃU SỐ B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.654.207.074	50.284.602.718	97.472.845.179	196.733.331.868
Lãi đầu tư trái phiếu	2.215.800.989	8.498.140.981	13.134.068.246	38.271.253.423
Lãi kinh doanh cổ phiếu	-	1.859.066.308	5.982.646.204	2.495.283.558
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	13.389.166.667	5.366.666.666	28.053.405.561	18.222.222.221
Có tức, lợi nhuận được chia	84.716.057.835	49.590.168.138	285.114.066.137	62.143.026.262
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	26.383.275.968	-	27.072.777.647
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh Repo	9.772.914.616	12.177.073.920	34.933.674.116	42.600.507.960
Doanh thu hoạt động tài chính khác	43.747.299.247	19.319.804.686	145.947.864.840	55.695.999.375
	199.495.446.428	173.478.799.385	610.638.570.283	443.234.402.314

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	77.562.444	138.288.197	9.952.572.213	1.816.359.016
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(1.499.050)	5.760.934.341	80.245.266	43.100.797.088
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	56.127.509.604	(116.990.317)	82.341.717.328	79.321.260.256
Chi phí tài chính khác	28.145.245.979	42.924.821.307	81.383.551.657	127.297.158.288
	84.348.818.977	48.707.053.528	173.758.086.464	251.535.574.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	79.934.509.859	127.117.595.041	333.117.770.435	347.312.550.539
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(84.716.057.835)	(49.533.864.138)	(285.114.066.137)	(57.685.526.546)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(84.716.057.835)	(49.533.864.138)	(285.114.066.137)	(57.685.526.546)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.889.090.179	109.462.932	12.097.059.857	342.603.073
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.000.000	30.000.000	67.000.000	102.000.000
- Thẻ lao Hội đồng Quản trị	26.297.717	79.462.932	78.607.306	180.603.073
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	4.850.792.462	-	11.951.452.551	-
- Chi phí giao dịch không được khấu trừ	-	-	-	60.000.000
- Chi phí khác không được khấu trừ	-	-	-	289.969.627.066
Thu nhập chịu thuế	107.542.203	77.693.193.835	60.100.764.155	289.969.627.066
Thuế suất thông thường	25%	25%	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.885.551	19.423.298.458	15.025.191.039	72.492.406.766

28. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Trong Báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2012 của Kiểm toán Nhà nước về việc quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Kiểm toán Nhà nước đã tạm xác định số lãi chậm nộp của số tiền thu từ cổ phần hoá trong năm 2007 mà Công ty phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn là 134.402.904.325 đồng.

Tuy nhiên, do văn bản quy định của Nhà nước tại thời điểm Công ty hoàn tất quá trình cổ phần hóa (Quyết định số 76/2003/QĐ-BTC về Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sáp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước) không quy định lãi suất tham chiếu để tính lãi chậm nộp, Tập đoàn cũng đã xác định số lãi chậm nộp mà công ty phải trả là 44.294.438.126 đồng theo Nghị quyết số 872/NQ-DKVN ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn trước ngày hiệu lực (ngày 06 tháng 3 năm 2008) của Quyết định số 09/2008/QĐ-BTC về Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ (thay thế Quyết định số 76/2003/QĐ-BTC) và số tiền 44.294.438.126 đồng tiền lãi chậm trả này đã được công ty nộp trả Tập đoàn vào tháng 6/2008.

Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn, Bộ Tài chính và Kiểm toán Nhà nước về khoản chênh lệch lãi chậm nộp với số tiền 90.108.466.199 đồng (134.402.904.325 đồng - 44.294.438.126 đồng). Theo đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý 3 năm 2012 chưa ghi nhận khoản công nợ 90.108.466.199 đồng nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty có một số cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng xây dựng văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng trị giá tạm tính tương đương với 54.954.000 USD. Giá trị hoàn thành đạt khoảng 80% giá trị hợp đồng.
- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 60% giá trị hợp đồng.
- Ngày 15 tháng 6 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 15/NQ-PVI về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sun Life ("PVI Sun Life"), vốn điều lệ 1.000.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 510.000.000.000 đồng tương ứng 51% và Sun Life Assurance Company of Canada góp 490.000.000.000 đồng tương ứng 49%. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty đã chuyển vào tài khoản đồng sở hữu để chi trả cho các chi phí trước hoạt động của PVI Sun Life với số tiền là 51 tỷ đồng (xem Thuyết minh số 8).

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi số	
	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.635.894.954.234	88.394.874.149
Phải thu khách hàng và phải thu khác	433.656.267.298	353.041.873.530
Đầu tư ngắn hạn	1.854.058.477.358	1.909.683.563.297
Đầu tư dài hạn	207.553.214.592	326.543.304.137
Tổng cộng	4.131.162.913.482	2.677.663.615.113
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.230.623.124.194	272.053.291.239
Chi phí phải trả	1.513.994.518	2.658.265.995
Vay và nợ dài hạn	500.000.000.000	-
Tổng cộng	1.732.137.118.712	274.711.557.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<u>Tài sản (VND tương đương)</u>		<u>Công nợ (VND tương đương)</u>	
	30/9/2012	31/12/2011	30/9/2012	31/12/2011
Đô la Mỹ (USD)	259.986.135	324.170.849	-	19.474.180.000
Euro (EUR)	10.511.271	10.713.913	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách cân trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 16.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Dưới 1 năm		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.261.034.235.305	272.053.291.239
Chi phí phải trả	1.513.994.518	2.658.265.995
Từ 1- 5 năm		
Vay và nợ dài hạn	691.059.027.778	-
Tổng cộng		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.261.034.235.305	272.053.291.239
Chi phí phải trả	1.513.994.518	2.658.265.995
Vay và nợ dài hạn	691.059.027.778	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Dưới 1 năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.656.464.398.678	88.394.874.149
Phải thu khách hàng và phải thu khác	433.656.267.298	353.041.873.530
Đầu tư ngắn hạn	2.136.473.515.234	1.909.683.563.297
Đầu tư dài hạn (đáo hạn dưới 1 năm)	91.526.478.140	3.600.000.000
Từ 1- 5 năm		
Đầu tư dài hạn	115.684.568.140	322.943.304.137
Tổng cộng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.656.464.398.678	88.394.874.149
Phải thu khách hàng và phải thu khác	433.656.267.298	353.041.873.530
Đầu tư ngắn hạn	2.136.473.515.234	1.909.683.563.297
Đầu tư dài hạn	207.211.046.280	326.543.304.137

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và sổ dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý 3 năm 2012 của Công ty Cổ phần PVI.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Quý 3 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

32. SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011 đã được soát xét.



Đỗ Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 11 năm 2012

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng